

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.
※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

- 고용보험법 시행규칙 [별지 제100호서식] <개정 2023. 12. 29.>
- Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm [Mẫu đính kèm số 100] <Sửa đổi 2023. 12. 29.>

[] 육아휴직 급여
[] 육아기 근로시간 단축 급여
[] TRỢ CẤP NGHỈ NUÔI CON
[] TRỢ CẤP GIẢM GIỜ LÀM
TRONG THỜI GIAN NUÔI CON

신청서
ĐƠN ĐĂNG KÝ



※ 2쪽의 공지사항 및 작성방법을 읽고 작성하기 바라며, []이나 ()에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다. (3쪽 중 1쪽)
※ Vui lòng đọc nội dung lưu ý, cách điền đơn ở trang 2 trước khi điền và đánh dấu √ vào [] hoặc () tương ứng. (Trang 1 trên 3)

접수번호 Số tiếp nhận	접수일 Ngày tiếp nhận	처리기간 : 14일 Thời gian xử lý: 14 ngày
----------------------	-----------------------	--

1. 신청인 정보

1. Thông tin của người đăng ký

성명 Họ tên	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn
--------------	---------------------------------

주소 Địa chỉ	(연락처 :) (Số liên hệ:)
---------------	----------------------------

대상 자녀의 주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn của con cái được đăng ký	출산 예정일 Ngày dự sinh
---	------------------------

2. 신청내용

2. Nội dung đăng ký

① 급여 신청기간 ① Thời gian đăng ký nhận trợ cấp	년 월 일 ~ 년 월 일 Năm tháng ngày ~ năm tháng ngày
---	--

② 급여를 지급받을 계좌번호 ② Số tài khoản nhận trợ cấp	은행명 : Tên ngân hàng:	계좌번호 : Số tài khoản:	예금주 : Chủ tài khoản:
--	-------------------------	-------------------------	-------------------------

- ③ 대상 자녀에 대해 신청인이 아닌 부(父)또는 모(母)가 과거에 육아휴직을 사용한 적이 있어 이번 육아휴
직이 부모 중 두 번째 육아휴직에 해당합니까?
- ③ Cha hoặc mẹ không phải là người đăng ký đã từng sử dụng thời gian nghỉ nuôi con đối với con là đối tượng đăng ký, nên
thời gian nghỉ nuôi con này có phải là lần nghỉ nuôi con thứ hai của cha hoặc mẹ không?
- []예 []아니오
[]Có []Không
- ④ (③란을 '예' 로 선택한 경우) 육아휴직 개시일 기준 신청인의 육아휴직 대상 자녀가 생후 18개월 이내에 해당합니까?
- ④ (Nếu chọn "Có" trong mục ③) Con được đăng ký nghỉ nuôi con của người đăng ký có dưới 18 tháng tuổi tính từ sau khi
sinh đến ngày bắt đầu nghỉ nuôi con không?
- []예 []아니오
[]Có []Không

(④-1: ④란을 ‘예’ 로 선택한 경우 신청인의 배우자가 작성) 신청인의 배우자가 「고용보험법 시행령」 제95조의3제1항에 따른 육아휴직급여 특례 규정을 적용받게 되면 해당 배우자에게 육아휴직 급여의 추가 지급분이 발생합니까?
‘예’ 로 선택한 경우 해당 배우자의 인적사항 및 계좌번호를 적습니다.

(④-1: Vợ/chồng của người đăng ký điền nếu chọn “Có” trong mục ④) Nếu vợ/chồng của người đăng ký được áp dụng quy định đặc biệt về trợ cấp nghỉ phép nuôi con theo khoản 1 Điều 95-3 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”, phần trợ cấp thêm của trợ cấp nghỉ nuôi con có áp dụng đối với vợ/chồng đó không? Nếu chọn ‘Có’, điền thông tin cá nhân và số tài khoản của vợ/chồng.

[]예 []아니오
[]Có []Không

배우자의 성명:

주민등록번호:

Họ tên của vợ/chồng:

Số chứng minh thư Hàn:

(은행명: 계좌번호: 예금주:)

(Tên ngân hàng: Số tài khoản: Chủ tài khoản:)

(④-2: ④란을 ‘아니오’ 로 선택한 경우) 신청인이 신청하려는 육아휴직 급여의 종류를 선택합니다.

(④-2: Nếu chọn “Không” trong mục ④) Chọn loại trợ cấp nghỉ nuôi con mà người đăng ký muốn đăng ký.

- [] 「고용보험법 시행령」 제95조에 따른 육아휴직 급여
[] Trợ cấp nghỉ nuôi con theo Điều 95 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”
[] 「고용보험법 시행령」 제95조의2제1항에 따른 육아휴직 급여 특례
[] Trợ cấp nghỉ nuôi con đặc biệt theo khoản 1 Điều 95-2 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”
※ 2022년 1월 1일 현재 피보험자의 육아휴직 급여 특례의 적용 기간이 1개월 이상 남은 경우로서 2022년 1월 1일 이후의 육아휴직 기간에 대한 육아휴직 급여 특례를 적용받으려는 경우 선택할 수 있습니다.
※ Có thể chọn nếu muốn nhận trợ cấp nghỉ nuôi con đặc biệt cho thời gian nghỉ nuôi con sau ngày 1 tháng 1 năm 2022 trong trường hợp thời gian áp dụng trợ cấp nghỉ nuôi con đặc biệt của người hưởng bảo hiểm vẫn còn trên một tháng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2022.

⑤ 신청인은 「한부모가족지원법」 제4조제1호 각 목의 어느 하나에 해당하는 모 또는 부입니까?

⑤ Người đăng ký có phải là cha hoặc mẹ thuộc bất kỳ mục nào trong điểm 1 Điều 4 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân” không?

[]예 []아니오
[]Có []Không

3. 확인사항

3. Nội dung xác nhận

⑥ 급여 신청기간 중 사업주로부터 급여를 받은 사실이 있습니까?

⑥ Đã từng nhận trợ cấp từ người sử dụng lao động trong thời gian đăng ký nhận trợ cấp chưa?

[]예 (급여를 받은 기간: 부터 까지, 금액: 원), []아니오
[]Có (Thời gian nhận trợ cấp: Từ đến , số tiền: won), []Không

⑦ 급여 신청기간 중에 조기 복직 또는 퇴사했거나 다른 사업장에서 근로소득 또는 자영업을 통한 사업소득 활동을 한 사실이 있습니까? []예 []아니오

⑦ Trong thời gian đăng ký trợ cấp, có quay lại làm việc sớm, nghỉ việc hoặc tham gia vào các hoạt động thu nhập từ kinh doanh thông qua thu nhập từ lao động tại nơi làm việc khác hoặc tự kinh doanh không? [] Có [] Không

※ ‘예’ 를 선택한 경우 아래 난에서 해당되는 곳에 √ 표시를 하고, 해당 내용을 적습니다.

※ Nếu chọn “Có”, hãy đánh dấu √ vào mục thích hợp bên dưới và điền thông tin liên quan.

- () 조기복직 조기복직일:
- () Phúc lợi thời kì đầu Ngày phúc lợi thời kì đầu:
- () 퇴사 퇴사일:
- () Nghỉ việc Ngày nghỉ việc:
- () 근로소득 소득활동기간: , 총 소득액: 원
- () Thu nhập từ lao động Thời gian hoạt động thu nhập: , Tổng số tiền thu nhập: won
- () 사업소득 소득활동기간: , 총 소득액: 원
- () Thu nhập từ kinh doanh Thời gian hoạt động thu nhập: , Tổng số tiền thu nhập: won
- 근로소득의 경우 주당 근로시간: 주 시간
- Trường hợp có thu nhập từ lao động, thời gian làm việc hằng tuần: Tuần tiếng

⑧ 배우자가 대상 자녀에 대해 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축을 동시에 부여받은 사실이 있습니까?

⑧ Vợ/chồng có được nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con đối với con cái được đăng ký cùng lúc không?

[]예 (휴직 또는 근로시간 단축 기간 : 부터 까지), []아니오
[]Có (Thời gian nghỉ hoặc giảm giờ làm : Từ đến), [] Không

⑨ 급여 신청기간 연장 사유(육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 기간이 끝난 후 12개월이 지나서 신청하는 경우에만 적용됩니다)

⑨ Lí do gia hạn thời gian đăng ký trợ cấp (chỉ điền nếu đăng ký khi đã qua hơn 12 tháng sau khi kết thúc thời gian nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con)

4. 서명 및 날인

4. Kí tên hoặc đóng dấu

「고용보험법」 제70조 또는 제73조의2 및 같은 법 시행규칙 제116조제1항에 따라 위와 같이 신청합니다.

Tôi xin đăng ký như trên theo Điều 70 hoặc Điều 73-2 “Luật Bảo hiểm việc làm” và khoản 1 Điều 116 Thông tư hướng dẫn Luật này.

Năm tháng ngày
 (서명 또는 인)
 (Kí tên hoặc đóng dấu)
 (서명 또는 인)
 (Kí tên hoặc đóng dấu)

○○지방고용노동청(지청)장 귀하

Kính gửi Giám đốc Sở (văn phòng chi nhánh) Việc làm và Lao động khu vực ○○

공지사항

Nội dung thông báo

- 고용보험에서 지급하는 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 급여는 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 시작일 이후 1개월부터 종료일 이후 12개월 이내에 신청해야 합니다.
- Trợ cấp nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con được bảo hiểm việc làm chi trả phải được áp dụng trong vòng 1 tháng kể từ ngày bắt đầu nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con và trong vòng 12 tháng kể từ ngày kết thúc.
 - ※ 다만, 천재지변 등의 사유로 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 급여를 신청할 수 없었던 사람은 그 사유가 끝난 후 30일 이내에 신청해야 합니다.
 - ※ Tuy nhiên, những người không thể đăng ký nghỉ phép nuôi con hoặc giảm giờ làm việc trong thời gian nuôi con vì lý do như thiên tai, v.v. phải đăng ký trong vòng 30 ngày sau khi lý do kết thúc.
- 육아휴직 급여 중 일부(25%)는 사후지급금으로 육아휴직 종료 후 해당 사업장에 복직하여 6개월 이상 계속 근무한 경우에 지급받을 수 있습니다(「고용보험법 시행령」 제95조의2제1항제1호, 제95조의3제1항제1호 및 같은 조 제3항제1호에 따른 육아휴직 급여는 해당하지 않습니다).
- Một phần trợ cấp nghỉ nuôi con (25%) có thể được trả dưới dạng khoản thanh toán sau nếu quay lại làm việc tại nơi làm việc liên quan sau khi kết thúc thời gian nghỉ nuôi con và tiếp tục làm việc hơn 6 tháng (không áp dụng đối với trợ cấp nghỉ nuôi con theo điểm 1 khoản 1 Điều 95-2, điểm 1 khoản 1 Điều 95-3 và điểm 1 khoản 3 Điều trên của “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”).
 - ※ 다만, 육아휴직 종료 후 해당 사업장에 복직하여 근로자의 비자발적인 사유로 6개월 이상 계속 근무할 수 없는 경우에도 사후지급금을 지급받을 수 있습니다.
 - ※ Tuy nhiên, ngay cả khi nhân viên trở lại làm việc tại nơi làm việc sau khi kết thúc thời gian nghỉ nuôi con và không thể tiếp tục làm việc quá 6 tháng vì lý do không tự nguyện, nhân viên vẫn có thể nhận được khoản thanh toán trả sau.

작성방법

Cách điền đơn

- 근로자가 만 8세 이하 또는 초등학교 2학년 이하의 자녀의 양육을 위하여 한 육아휴직에 대하여 육아휴직 급여를 신청하거나 육아기 근로시간 단축 급여를 신청하려는 경우에는 1. 신청인 정보란에 대상 자녀의 주민등록번호를 적습니다.
- Nếu nhân viên muốn đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con để nghỉ nuôi con dưới 8 tuổi hoặc dưới lớp 2, hoặc đăng ký trợ cấp để giảm giờ làm trong thời gian nuôi con Điền số chứng minh thư Hàn của trẻ được đăng ký vào mục 1. Thông tin của người đăng ký.
- 임신 중인 여성 근로자가 모성보호를 위하여 한 육아휴직에 대하여 육아휴직 급여를 신청하려는 경우에는 1. 신청인 정보란에 출산 예정일(신청인이 육아휴직 신청 시 육아휴직 신청서에 적은 출산 예정일을 말합니다)을 적습니다.
- Trường hợp lao động nữ mang thai xin hưởng chế độ nghỉ nuôi con để bảo vệ bà mẹ, trong mục 1. Thông tin của người đăng ký, điền ngày dự sinh (đây là ngày dự sinh mà người đăng ký đã điền trong đơn đăng ký nghỉ nuôi con khi đăng ký nghỉ nuôi con).
- ①란에는 사업주로부터 부여받은 총 휴직기간 또는 근로시간 단축 기간 중 급여를 지급받으려는 기간을 적습니다.
- Mục ① điền khoảng thời gian muốn nhận trợ cấp trong tổng thời gian nghỉ do người sử dụng lao động cho phép hoặc trong khoảng thời gian giảm giờ làm.
- ②란에는 반드시 신청인 본인의 계좌번호를 적어야 합니다.
- Mục ②, người đăng ký phải điền số tài khoản của mình.
- ③란은 「고용보험법 시행령」 제95조의2제1항에 따라 같은 자녀에 대하여 부모가 순차적으로 육아휴직을 사용하는 경우로서 두 번째 육아휴직을 사용한 사람에 해당하는지 여부를 적습니다.
- Mục ③ điền có phải là người đã sử dụng chế độ nghỉ nuôi con lần thứ hai trong trường hợp cha mẹ lần lượt sử dụng chế độ nghỉ nuôi con cho cùng một con theo khoản 1 Điều 95-2 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”.
- ④란, ④-1란은 「고용보험법 시행령」 제95조의3제1항에 따라 피보험자인 임신 중인 여성 근로자가 육아휴직을 하는 경우 그 피보험자인 배우자가 자녀의 출생 후 18개월이 될 때까지 육아휴직을 하거나 같은 자녀에 대하여 자녀의 출생 후 18개월이 될 때까지 피보험자인 부모가 모두 육아휴직을 하는 경우에 적습니다.
- Mục ④ và ④-1 điền trong trường hợp lao động nữ mang thai được bảo hiểm nghỉ nuôi con, chồng của người đó được nghỉ nuôi con cho đến 18 tháng sau khi sinh hoặc cả cha và mẹ được bảo hiểm đều nghỉ nuôi con đối với cùng một trẻ cho đến 18 tháng sau khi sinh theo khoản 1 Điều 95-3, “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”.
- ④-1란의 “추가 지급분”이란 신청인의 배우자가 「고용보험법 시행령」 제95조의3제1항에 따라 지급받아야 할 육아휴직 급여에서 같은 법 시행령 제95조제1항에 따라 종전에 지급받은 육아휴직 급여를 뺀 금액을 말합니다.
- ④-1“Trợ cấp thêm” ở mục ④-1 là số tiền còn lại sau khi lấy trợ cấp nghỉ nuôi con mà vợ/chồng của người đăng ký phải nhận theo khoản 1 Điều 95-3 “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” trừ cho trợ cấp nghỉ nuôi con được trả trước đây theo khoản 1 Điều 95 của Nghị định hướng dẫn Luật này.

-
8. ⑤란은 신청인이 다음 각 목의 어느 하나에 해당하는 모 또는 부인지 여부를 적습니다.
8. Mục ⑤ điền rõ người đăng ký là cha hay mẹ hay thuộc mục nào sau đây.
- 가. 배우자와 사별 또는 이혼하거나 배우자로부터 유기(遺棄)된 사람
- a. Người góa bụa, ly hôn hoặc bị vợ/chồng bỏ rơi
- 나. 정신이나 신체의 장애로 장기간 노동능력을 상실한 배우자를 가진 사람
- b. Người có vợ/chồng mất khả năng lao động trong thời gian dài do khuyết tật về thể chất hoặc tinh thần
- 다. 교정시설·치료감호시설에 입소한 배우자 또는 병역복무 중인 배우자를 가진 사람
- c. Người có vợ/chồng được đưa vào cơ sở cải tạo, cơ sở chữa bệnh hoặc vợ/chồng đang thực hiện nghĩa vụ quân sự
- 라. 미혼자[사실혼(事實婚) 관계에 있는 사람은 제외됩니다]
- d. Những người chưa kết hôn (không bao gồm những người kết hôn không đăng ký)
- 마. 배우자의 생사가 분명하지 않은 사람
- e. Người mà vợ/chồng không rõ còn sống hay đã chết
- 바. 배우자 또는 배우자 가족과의 불화 등으로 인하여 가출한 사람
- f. Người bỏ nhà đi vì bất hòa với vợ/chồng hoặc gia đình vợ/chồng
9. ⑥란에는 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 급여 신청기간 중 사업주로부터 급여의 일부 또는 전부를 지급받은 경우(지급예정인 경우 포함) 그 기간 및 금액을 적습니다.
9. Mục ⑥ điền khoảng thời gian và số tiền nếu người sử dụng lao động trả một phần hoặc toàn bộ tiền trợ cấp (bao gồm cả trường hợp dự kiến trả) trong thời gian đăng ký nghỉ nuôi con hoặc trợ cấp giảm giờ làm trong thời gian nuôi con.
10. ⑦란은 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 급여 신청기간 중 ④신고한 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 기간보다 조기에 복직 또는 퇴사했거나, ⑥해당 기간에 다른 사업장에서 근로소득 또는 자영업업을 통한 소득이 있는 경우에만 적습니다. 급여신청기간 중 근로소득 및 사업소득이 있었던 경우에는 해당 소득 활동을 했던 기간과 소득금액을 적되, 근로소득이 있었던 경우에는 주당 근로시간까지 적습니다.
10. Chỉ điền mục ⑦ nếu ④ đã đi làm lại sớm hoặc nghỉ việc trước thời gian nghỉ nuôi hoặc giảm giờ làm đã khai báo; hoặc ⑥ có thu nhập từ lao động tại nơi làm việc khác hoặc tự kinh doanh trong khoảng thời gian tương ứng trong khi đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con. Nếu có thu nhập từ lao động tại nơi làm việc khác và tự kinh doanh trong thời gian đăng ký trợ cấp, điền khoảng thời gian thực hiện hoạt động kiếm thu nhập có liên quan và số tiền thu nhập. Nếu có thu nhập từ lao động, điền số giờ làm việc mỗi tuần.
11. ⑧란은 신청인이 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 중인 자녀에 대하여 배우자도 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축을 부여받은 경우에만 적습니다.
11. Chỉ điền mục ⑧ nếu vợ/chồng của người đăng ký cũng được nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con trong khi đang nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con.
12. ⑥란, ⑦란, ⑧란 및 ⑨란을 사실대로 적지 않으면 부정수급으로 결정되어 수급한 급여액을 반환해야 하고, 그 급여액의 2배에 해당하는 금액을 추징당하는 등의 불이익을 받을 수 있습니다.
12. Nếu bạn không điền thông tin thực tế vào các cột ⑥, ⑦, ⑧ và ⑨ thì sẽ bị xem như nhận trợ cấp bất chính và phải hoàn lại số tiền nhận trợ cấp, và bị phạt như nộp thêm số tiền gấp 2 lần mức trợ cấp, v.v.
13. ⑨란에는 천재지변, 본인·배우자 또는 그 직계 존속·비속의 질병·부상, 「병역법」에 따른 의무복무, 범죄혐의로 인한 구속 또는 형의 집행의 경우 등 육아휴직 또는 육아기 근로시간 단축 급여를 신청할 수 없었던 사유를 적습니다.
13. Mục ⑨ điền lí do không thể đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con hoặc giảm giờ làm trong thời gian nuôi con như thiên tai, bệnh tật hoặc thương tích của vợ/chồng hoặc người thân trực hệ, nghĩa vụ bắt buộc theo “Luật Nghĩa vụ quân sự”, bị bắt hoặc thi hành án do tội hình sự, v.v..
14. 배우자 서명란(1쪽 및 3쪽)은 신청내용 중 ④란을 ‘예’로 선택한 경우에만 적습니다.
14. Mục chữ kí của vợ/chồng (trang 1 và 3) chỉ điền nếu chọn “Có” ở mục ④ trong nội dung đăng ký.
-

<p>신청인 첨부 서류 Hồ sơ đính kèm của người đăng ký</p>	<p><육아휴직 급여 신청 시> <Khi đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con> 1. 「고용보험법 시행규칙」 제118조에 따른 육아휴직 확인서 1부(최초 1회만 제출합니다) 1. 1 bản giấy xác nhận nghỉ nuôi con theo Điều 118 của “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” (chỉ nộp 1 lần đầu tiên) 2. 통상임금을 확인할 수 있는 증명자료(임금대장, 근로계약서 등) 사본 1부 2. 1 bản sao tài liệu chứng minh mức lương thông thường (sổ lương, hợp đồng lao động, v.v.) 3. 육아휴직 기간 동안 사업주로부터 금품을 지급받은 경우 이를 확인할 수 있는 자료 사본 1부 3. 1 bản sao tài liệu có thể xác nhận việc nhận được tiền hoặc hiện vật có giá trị từ chủ lao động trong thời gian nghỉ nuôi con 4. 육아휴직 신청 당시 임신 중이었음을 증명할 수 있는 서류(임신 중인 여성 근로자의 육아휴직에 대하여 육아휴직 급여를 지급받으려는 경우만 해당합니다) 4. Tài liệu chứng minh đang mang thai tại thời điểm đăng ký nghỉ nuôi con (chỉ áp dụng đối với trường hợp muốn nhận trợ cấp nghỉ nuôi con của lao động nữ mang thai) 5. 「고용보험법 시행령」 제95조의2제1항에 따라 육아휴직 급여를 신청하는 경우 같은 자녀에 대하여 신청인이 아닌 부(父) 또는 모(母)가 육아휴직을 한 사실을 확인할 수 있는 증명자료 사본 1부 5. 1 bản sao tài liệu chứng minh xác nhận cha hoặc mẹ, không phải người đăng ký, đã nghỉ nuôi con đối với cùng một con được đăng ký khi đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con theo khoản 1 Điều 95-2 của “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” 6. 「고용보험법 시행령」 제95조의3제3항에 따라 육아휴직 급여를 신청하는 경우 같은 자녀에 대하여 신청인이 아닌 부모가 육아휴직을 한 사실을 확인할 수 있는 증명자료 사본 1부. 이 경우 임신 중인 여성 근로자가 임신을 이유로 육아휴직을 하는 경우에는 임신 중인 태아를 자녀로 보고, 임신 중인 여성 근로자와 그 배우자는 부모로 봅니다. 6. 1 bản sao tài liệu chứng minh có thể xác nhận cha mẹ, không phải người đăng ký, đã nghỉ nuôi con đối với cùng một con được đăng ký khi đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con theo khoản 3 Điều 95-3 của “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm”. Trong trường hợp này, nếu lao động nữ mang thai nghỉ nuôi con với lý do mang thai thì thai nhi đang mang thai được coi là con, nữ lao động đang mang thai và chồng của người đó được coi là cha mẹ. 7. 「고용보험법 시행령」 제95조의3제3항에 따라 육아휴직 급여를 신청하는 경우 「한부모가족지원법」 제4조제1호 각 목의 어느 하나에 해당하는 모 또는 부임을 확인할 수 있는 증명자료 사본 1부 7. 1 bản sao tài liệu chứng minh có thể xác nhận cha hoặc mẹ thuộc bất kỳ mục nào của điểm 1 Điều 4 “Luật Hỗ trợ gia đình cha mẹ đơn thân” khi đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con theo khoản 3 Điều 95-3 của “Nghị định hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” <육아기 근로시간 단축 급여 신청 시> <Khi đăng ký trợ cấp giảm giờ làm việc trong thời gian nuôi con> 1. 「고용보험법 시행규칙」 제118조에 따른 육아기 근로시간 단축 확인서 1부(최초 1회만 제출합니다) 1. 1 bản giấy xác nhận giảm giờ làm trong thời gian nuôi con theo Điều 118 của “Thông tư hướng dẫn Luật Bảo hiểm việc làm” (chỉ nộp 1 lần đầu tiên) 2. 육아기 근로시간 단축 전·후의 소정근로시간, 통상임금 등의 근로조건을 확인할 수 있는 증명자료(임금대장, 근로계약서 등을 말합니다) 사본 1부 2. 1 bản sao tài liệu chứng minh (ví dụ như sổ lương, hợp đồng lao động, v.v.) có thể xác nhận điều kiện làm việc như giờ làm việc quy định và mức lương bình thường trước và sau khi giảm giờ làm trong thời gian nuôi con 3.육아기 근로시간 단축기간 동안 사업주로부터 지급받은 금품을 확인할 수 있는 자료(단축된 소정근로시간을 초과한 근로를 이유로 지급받은 금품은 별도로 확인할 수 있어야 합니다) 사본 1부 3. 1 bản sao tài liệu có thể xác nhận tiền hoặc hiện vật có giá trị được người sử dụng lao động trả khi giảm giờ làm trong thời gian nuôi con (tiền hoặc hiện vật có giá trị được trả cho công việc vượt quá giờ làm rút ngắn phải được xác nhận riêng)</p>	<p>수수료 없음 Không mất phí</p>
<p>담당 공무원 확인 사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận</p>	<p>주민등록표 등본, 가족관계증명서, 한부모가족증명서 Bản sao Giấy đăng ký cư trú, giấy chứng nhận quan hệ gia đình, giấy chứng nhận gia đình cha mẹ đơn thân</p>	

행정정보 공동이용 동의서
Đơn đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính

본인은 이 건의 업무처리와 관련하여 담당 공무원이 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용을 통해 위의 담당 공무원 확인 사항을 확인하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý việc cán bộ phụ trách kiểm tra nội dung cán bộ phụ trách xác nhận thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 “Luật Chính phủ điện tử” để xử lý các công việc liên quan đến đơn này.

※ 다만, 동의하지 않는 경우에는 신청인이 직접 해당 서류를 제출해야 합니다.

* Tuy nhiên, nếu không đồng ý, người đăng ký phải nộp trực tiếp các tài liệu liên quan.

신청인	(서명 또는 인)
Người đăng ký	(Kí tên hoặc đóng dấu)
배우자	(서명 또는 인)
Vợ/chồng	(Kí tên hoặc đóng dấu)

개인정보 수집 및 이용 동의서(선택)
Đơn đồng ý thu thập và sử dụng thông tin cá nhân (tuỳ chọn)

본인은 고용보험 제도 안내 및 관련 제도개선에 필요한 의견조사 등을 위해 우편 또는 휴대전화 등으로 관련 정보 등을 수신하는 것에 동의합니다.

Tôi đồng ý nhận thông tin liên quan qua đường bưu điện hoặc điện thoại di động cho các hướng dẫn về chế độ bảo hiểm việc làm và thực hiện các khảo sát ý kiến cần thiết để cải thiện chính sách liên quan.

- ① 개인정보의 수집 및 이용 목적: 관련 제도 홍보자료 제공 및 제도개선에 필요한 의견조사 등
- ① Mục đích thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: Cung cấp tài liệu quảng bá chính sách liên quan và khảo sát ý kiến cần thiết để cải tiến chính sách, v.v.
- ② 수집하는 개인정보의 항목: 신청인 성명, 주소 및 휴대전화번호 등 연락처
- ② Các mục thông tin cá nhân thu thập: Thông tin liên hệ như họ tên, địa chỉ và liên lạc như số di động của người nộp đơn
- ③ 개인정보의 수집 및 이용기간: 해당 신고 사업장에서 육아휴직(육아기 근로시간 단축) 종료 후 3년
- ③ Thời gian thu thập và sử dụng thông tin cá nhân: 3 năm sau khi kết thúc thời gian nghỉ nuôi con (giảm giờ làm trong thời gian nuôi con) tại nơi làm việc được khai báo
- ④ 동의 거부 권리 등 안내: 신청인은 개인정보 수집 및 이용에 관하여 동의하지 않을 수 있으며, 이 경우 공단이 제공하는 고용보험 제도 안내 및 관련 정보 등은 제공받을 수 없습니다.
- ④ Hướng dẫn về quyền từ chối đồng ý: Người đăng ký có thể không đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân, trong trường hợp này sẽ không được cung cấp hướng dẫn về chính sách bảo hiểm việc làm và các thông tin liên quan do Cơ quan Phúc lợi lao động cung cấp.

위와 같이 개인정보를 수집·이용하는데 동의하십니까? [] 동의함 [] 동의안함
Ông/bà có đồng ý với việc thu thập và sử dụng thông tin cá nhân như trên hay không? [] Đồng ý [] Không đồng ý

신청인	(서명 또는 인)
Người làm đơn	(Kí tên hoặc đóng dấu)
배우자	(서명 또는 인)
Vợ/chồng	(Kí tên hoặc đóng dấu)

처리절차
Quy trình xử lý

사업주 Chủ doanh nghiệp	신청인 Người đăng ký	처리기관 Cơ quan xử lý	
		지방고용노동관서 Văn phòng Việc làm và Lao động địa phương	
육아휴직(육아기 근로시간 단축) 확인서 작성 Điền giấy xác nhận nghỉ nuôi con (giảm giờ làm trong thời gian nuôi con)	육아휴직(육아기 근로시간 단축) 급여 신청서 작성 Điền đơn đăng ký trợ cấp nghỉ nuôi con (giảm thời gian làm việc trong khi nuôi con)	제출 Nộp đơn	접수 Tiếp nhận (고용센터) (Trung tâm việc làm)

확인 · 검토
Xác nhận, kiểm tra

(고용센터)
(Trung tâm việc làm)

결재
Phê duyệt

(청장 · 지청장)
(Giám đốc sở, Trưởng chi nhánh)

전산입력
Nhập dữ liệu vào hệ thống

(고용센터)
(Trung tâm việc làm)

지급
Trợ
cấp